TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 16 tháng 12 năm 2021
V/v: Chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp.

Ông Nguyễn Văn Tính

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc kiện "*Chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- Người có quyền L nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989. Có mặt;

2. Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1992. Có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1995. Có mặt;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người được chị L, anh C, chị L1 uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (đã chết năm 2017).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà H: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn L, xã D, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người được chị T uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn Thiềm Xuyên, xã Thuỵ H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

7. Uỷ ban nhân dân huyện Y; địa chỉ: Khu đô thị mới, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí C, Chủ tịch UBND huyện.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trung D, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y. (Xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Hữu T năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà đã làm đơn xin ly hôn ông T. Tại bản án số: 03/2007/LH-ST, ngày 08/02/2007 của Tòa án nhân dân (*viết tắt là* TAND) huyện Y đã xử cho bà được ly hôn ông T nhưng chưa giải quyết tài sản chung.

Nay do ông T đuổi con trai đi và không nhận con nên bà đề nghị chia tài sản chung vợ chồng gồm:

- 01 ngôi nhà hai tầng diện tích khoảng 80m^2 xây trên thửa đất số 124, diện tích 353m^2 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa đất số 87, tờ bản đồ 27, diện tích 312m^2) tại thôn T, xã Y, huyện Y (*viết tắt là* thửa đất số 87). Đất đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* giấy CNQSDĐ) ngày 29/6/2001 cho hộ ông T.

Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông T tạo lập được từ trước; năm 1987 bà về làm dâu thì chỉ có ông T và mẹ ông T là cụ Nguyễn Thị Dần sinh sống trên đất, khi đó đã có 4 gian nhà cấp bốn và 5 gian công trình phụ gồm: chuồng trâu, chuồng lợn. Quá trình chung sống bà đã tân tạo đất, đến năm 1991 vợ chồng bà và cụ Dần xây 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất.

Ngày 11/5/2017 cụ Dần chết. Năm 2018 nhà nước làm đường Ngô Xá - Phù Cầm, có thu hồi khoảng 50m^2 đất (trong tổng số 312m^2 đất) và tài sản trên đất (gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng và 4 gian nhà cấp 4), đã được Nhà nước bồi thường số tiền cụ thể bao nhiêu bà không biết, ông T là người đã lĩnh tiền bồi thường.

- 01 thửa đất ao diện tích 180m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y. Nguồn gốc là do vợ chồng mua năm 2005 với giá 4.000.000đ, tiền mua ao là do bà đi lao động Đài Loan gửi về (bà đi từ năm 2003 đến năm 2006).

- Công nợ: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày: Ông lấy bà V cuối năm 1987, không có đăng ký kết hôn. Ngày 08/02/2007 TAND huyện Y đã giải quyết ly hôn giữa bà V và ông.

Nay bà V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, quan điểm của ông như sau:

- Nguồn gốc thửa đất số 87 là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Hữu Thái, sinh năm 1920 và cụ Nguyễn Thị Dần, sinh năm 1922 tạo lập được từ năm 1945. Bố mẹ ông sinh được 5 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Hòa, sinh năm 1948 (chết năm 2017), bà Hòa có 2 con là Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 và Nguyễn Đăng V, sinh năm 1980 (chết năm 2009, chưa có vợ con).

2. Ông Nguyễn Hữu Bình, sinh năm 1953, Liệt sỹ hy sinh năm 1972 chưa có vợ con.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.

4. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1959.

5. Ông Nguyễn Hữu T.

Bố mẹ ông không có con nuôi. Năm 1968 bố ông chết không để lại di chúc.

Cuối năm 1987 ông lấy bà V, vợ chồng ở chung với cụ Dần tại thửa đất số 87, trên đất đã có 05 gian nhà ngói do bố mẹ ông xây. Khi bà V về làm dâu, kinh tế do ông và cụ Dần quản lý.

Năm 1990-1991 mẹ ông xây 01 ngôi nhà hai tầng diện tích khoảng 80m^2 trên đất. Chi phí xây nhà là do cụ Dần bỏ ra toàn bộ, bà V về nhà ông được 3 năm thì sinh con nên không làm được gì. Thửa đất đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ ngày 29/6/2001 cho hộ ông Nguyễn Hữu T. Khi đó cán bộ địa phương mang đơn đến, ông là người ký đơn xin đăng ký cấp giấy CNQSDĐ. Khi được cấp giấy CNQSDĐ ông cất vào tủ, không nói cho mẹ ông và các chị biết.

- Tháng 01/2003 ông có mua 01 thửa đất ao diện tích 180m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y (hiện nay vẫn là ao) với giá 4.520.000đ; tiền mua ao là do cụ Dần đưa cho ông.

Tháng 9/2003 bà V đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, tiền đi lao động bà V để riêng. Ngày 17/6/2006 (âm lịch) bà V về nước, 4 ngày sau ông chở bà V đến Ngân hàng Công thương tỉnh Bắc Ninh để gửi 10.000USD Mỹ, sổ tiết kiệm do bà V giữ.

Trước tháng 9/2003, bà V có mua thửa đất số 117, tờ bản đồ 01, diện tích 214m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y của ông Bùi Xuân Duyên và bà Nguyễn Thị Bắc (là anh rể và chị gái của bà V). Bà V mua bao nhiêu tiền ông không biết, việc mua đất được thể hiện qua lá thư con gái là Nguyễn Thị L gửi cho bà V ngày 27/9/2003 và lá thư bà V gửi cho vợ chồng chị Bắc ngày 05/10/2003.

Ngày 17/6/2006 (âm lịch) bà V về nước, từ tháng 9/2006 (âm lịch) đến cuối tháng 12/2006 âm lịch bà V làm 01 ngôi nhà hai tầng và công trình phụ trên đất.

Ngày 11/5/2017 mẹ ông chết không để lại di chúc.

Năm 2018 Nhà nước làm đường Ngô Xá - Phù Cầm, có thu hồi của gia đình ông 53,1m^2 đất và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà hai tầng, 4 gian nhà cấp bốn. Nhà nước đã bồi thường tiền đất: 53,1m^2 x 4.700.000đ/1m^2 = 249.570.000đ; tài sản trên đất được bồi thường số tiền bao nhiêu ông cũng không nhớ, ông là người lĩnh tiền bồi thường.

Nay bà V yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất số 87 và thửa ao diện tích 180m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y thì ông không đồng ý vì thửa đất số 87 là của bố mẹ ông để lại và tiền mua 180m^2 ao là của mẹ ông.

- Công nợ: Không có.

Tại đơn phản tố và những buổi làm việc tại Toà án ông có yêu cầu chia 10.000USD và thửa đất số 117, tờ bản đồ 01, diện tích 214m^2 và tài sản trên đất tại thôn T, xã Y, huyện Y do bà V quản lý. Tại phiên toà sơ thẩm ông xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu C và chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Bố mẹ yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, các anh chị không đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ, các anh chị không liên quan nên không có yêu cầu tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Hữu Thái và cụ Nguyễn Thị Dần sinh được 5 người con như ông T trình bày là đúng.

Tài sản của bố mẹ bà gồm có thửa đất số 87 (do bố mẹ bà mua từ trước năm 1960), trên đất có 03 gian nhà ngói, 04 gian nhà ngang, 02 gian bếp và 01 giếng nước. Năm 1968 cụ Thái chết không để lại di chúc.

Năm 1987 ông T lấy bà V, vợ chồng ở chung với cụ Dần tại thửa đất số 87, kinh tế do cụ Dần quản lý, khi đó mấy chị em bà đã đi lấy chồng và ở nhà chồng. Năm 1991 mẹ bà xây 01 ngôi nhà hai tầng diện tích khoảng 80m^2, tiền xây nhà là của cụ Dần. Khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy CNQSDDĐ, ông T đã tự ý làm đơn xin và đã được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông T từ khi nào thì cụ Dần và mấy chị em bà đều không biết. Chỉ đến khi bà V yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn thì các bà mới biết.

Ngày 11/5/2017 cụ Dần chết không để lại di chúc.

Nay bà V yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm: nhà, đất, ao thì bà không đồng ý; vì thửa đất số 87 là của bố mẹ bà để lại cho chị em bà; 180m^2 ao là do cụ Dần đưa tiền cho ông T mua.

Năm 2018 Nhà nước làm đường thu hồi một phần đất và tài sản trên đất, ông T nhận tiền đền bù là 540.000.000đ, ông T có chia cho chị em bà mỗi người 100.000.000đ.

Nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 87 (sau khi đã trừ đi phần diện tích thu hồi) theo quy định của pháp luật. Còn những tài sản trên đất đều đã cũ nát nên bà không yêu cầu chia. Bà yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ thửa đất số 87 cấp 29/6/2001 cho hộ ông T.

Bà Nguyễn Thị L2 đồng ý với lời trình bày của bà T1.

Chị Nguyễn Thị T do bà Nguyễn Thị Kim O đại diện trình bày: Bố chị T là Nguyễn Đăng Quy, sinh năm 1942 (chết ngày 11/8/2011); mẹ chị T là Nguyễn Thị H, sinh năm 1948 (chết ngày 25/11/2017) sinh được 2 người con là: chị T và anh Nguyễn Đăng V, sinh năm 1981 (chết ngày 07/12/2008, chưa có vợ con). Hiện chị T là người duy nhất được hưởng thừa kế và cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Hòa. Nay bà T1, bà L2 yêu cầu chia thừa kế, chị đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật; kỷ phần của chị thì chị xin nhận.

Đại diện UBND huyện Y trình bày: Thửa đất số 124, diện tích 353,0m^2 thôn T, xã Y, huyện Y được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu T, số phát hành S 840082, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00118 QSDĐ/QĐ294/QĐ-CT ngày 29/6/2001, cấp giấy chứng nhận theo hình thức gia đình tự kê khai.

Hồ sơ lưu trữ gồm có: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tên chủ hộ là Nguyễn Hữu T, diện tích 353m^2, nguồn gốc sử dụng: 1960, đơn đề ngày 11/5/2001 đã được Trưởng thôn T xác nhận ngày 15/5/2001, UBND xã Y có ý kiến xác nhận chữ ký của trưởng thôn là đúng, đất sử dụng đúng mục đích, không có tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Việc UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu T là đúng thẩm quyền. Đề nghị tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, TAND huyện Y đã căn cứ các Điều 33, 59, 61, 62 Luật hôn nhân gia đình; Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao thông qua ngày 06/4/2016; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;các Điều 235, 264, 266, 244, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

2. Xác nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ 27 (đã bị thu hồi 53,1m^2, diện tích còn lại là 266,2m^2) tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V và cụ Nguyễn Thị Dần trị giá 4.791.600.000đ.

Xác nhận ông Nguyễn Hữu T đã được tiền đền bù tiền thu hồi đất và tài sản trên đất, tiền hỗ trợ tổng số tiền là 640.285.000đ.

Tổng trị giá tài sản của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V và cụ Nguyễn Thị Dần là 5.431.885.000đ.

3. Xác nhận diện tích 180m^2 ao tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V trị giá 540.000.000đ.

4. Xác nhận phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Dần là 1.810.628.000đ.

5. Xác định thời điểm mở thừa kế ngày 11/5/2017. Di sản của cụ Nguyễn Thị Dần được chia theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Hữu T mỗi người được một kỷ phần là 452.657.000đ.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị T.

7. Giao cho ông Nguyễn Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 27, diện tích còn lại là 266,2m^2 có tứ cận: phía Bắc giáp đường Ngô Xá - Phù Cầm; phía Nam giáp nhà ông Trung; phía Đông giáp ngõ xóm; phía Tây giáp nhà bà Tý tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và được sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 34,6m^2; 01 nhà ngang lợp ngói diện tích 32,4m^2; 01 công trình phụ lợp prôximăng diện tích 12,7m^2; 01 bếp lợp ngói diện tích 12,8m^2 đều đã cũ nát; 03 cây ổi; 01 cây nhãn và 01 cây hồng.

Ông Nguyễn Hữu T được sử dụng số tiền đền bù khi thu hồi đất và tài sản trên đất tổng số tiền là 640.285.000đ.

8. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị V được sử dụng diện tích 180m^2 ao có tứ cận: phía Bắc giáp nhà ông Khang và ông Quang; phía Nam giáp ao ông Khang và ông Quang; phía Đông giáp ngõ xóm; phía Tây giáp đất ông Duyên tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Đối trừ, ông Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.540.628.000đ.

Ông Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ trích trả cho các kỷ phần thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị T mỗi người 452.657.000đ, các đương sự thừa nhận ông T đã trả mỗi người 100.000.000đ, ông T còn phải trả 352.657.000đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T yêu cầu chia 10.000 USD và thửa đất số 117, tờ bản đồ 01, diện tích 214m^2 và tài sản trên đất tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

10. Bác yêu cầu huỷ giấy CNQSDĐ số S 840082 do UBND huyện Y cấp ngày 29/6/2001 cho hộ ông Nguyễn Hữu T là thửa đất số 124, diện tích 353m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh của bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị L2.

11. Công nợ: Không có.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị bản án về phần án phí.

Ngày 02/8/2021, ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản, xác định toàn bộ tài sản là của cụ Nguyễn Thị Dần và đề nghị miễn án phí.

Ngày 03/8/2021, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo toàn bộ bản án, xác định toàn bộ tài sản là của cụ Nguyễn Thị Dần và đề nghị miễn án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận Quyết định kháng nghị và một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 sửa phần án phí của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Thủ tục tố tụng:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trong thời hạn luật định; ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của các đương sự là hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2.1] Bà Nguyễn Thị V kết hôn với ông Nguyễn Hữu T năm 1987. Năm 2006 bà V làm đơn xin ly hôn ông T. Tại bản án số: 03/2007/LH-ST ngày 08/02/2007 TAND huyện Y đã xử cho bà V được ly hôn ông T. Ngoài ra bản án còn giải quyết về con chung, nhưng không giải quyết về tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày ông và bà V không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2006 ông T trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn; bản án số: 03/2007/LH-ST, ngày 08/02/2007 của TAND huyện Y cũng nhận định ông T, bà V có đăng ký kết hôn, do vậy lời trình bày của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Nguồn gốc thửa đất số 87 (theo giấy CNQSDĐ là thửa số 124) là của cụ Nguyễn Hữu Thái và cụ Nguyễn Thị Dần. Năm 1968, cụ Thái chết không để lại di chúc. Năm 1987, ông T kết hôn với bà V, vợ chồng ở chung với cụ Dần. Năm 1991, vợ chồng và cụ Dần có xây 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất số 87. Năm 2001, ông T làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ, đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ ngày 29/6/2001 cho hộ ông Nguyễn Hữu T. Việc cấp giấy CNQSDĐ được diễn ra công khai, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Sau khi được cấp giấy CNQSDĐ cụ Dần vẫn chung sống cùng vợ chồng ông T, cụ Dần biết và không có ý kiến gì (điều này được ông T xác nhận tại phiên toà sơ thẩm ngày 17/5/2018).

Năm 1990-1991, vợ chồng ông T và cụ Dần xây 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất, các chị của ông T đều biết và đến làm giúp. Căn cứ án lệ số: 03/2016/AL đã được Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao thông qua ngày 06/4/2016, bản án sơ thẩm đã xác định thửa đất số 87 và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà V và cụ Dần là có căn cứ. Do đó, mỗi người được hưởng 1/3 tổng giá trị tài sản.

Đối với cụ Nguyễn Hữu Thái là chồng cụ Nguyễn Thị Dần thì thấy: Năm 1968 cụ Thái chết; năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông T. Như vậy cụ Thái chết trước thời điểm cấp giấy CNQSDĐ nên cụ Thái không thuộc thành phần được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa 87. Ngoài ra cụ Thái không còn di sản thừa kế nào khác.

[2.3] Ngày 11/5/2017 cụ Dần chết không để lại di chúc; thời điểm mở thừa kế là ngày 11/5/2017; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dần gồm có: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Hữu T.

Năm 2018 Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường Ngô Xá - Phù Cầm, đã thu hồi của hộ ông T 53,1m^2. Hộ ông T được bồi thường: 249.570.000đ tiền đất + 296.411.250đ tài sản trên đất = 545.981.250đ và được bồi thường hỗ trợ bổ sung tài sản, công trình trên đất là 94.304.000đ, tổng cộng là 640.285.250đ, làm tròn là 640.285.000đ.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2021: Thửa đất số 87 sau khi bị thu hồi 53,1m^2, hiện còn lại 266,2m^2.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 27/4/2021 và ngày 07/12/2021 thì thửa đất có trị giá: 266,2m^2 x 18.000.000đ/m^2 = 4.791.600.000đ.

Tổng tài sản của cụ Dần, ông T và bà V là: 4.791.600.000đ + 640.285.000đ = 5.431.885.000đ; mỗi người được hưởng 1/3 tài sản là 1.810.628.000đ.

Di sản của cụ Dần được chia theo pháp luật cho 4 người con gồm: bà H, bà T1, bà L2, ông T; cụ thể mỗi người được hưởng là: 1.810.628.000đ : 4 = 452.657.000đ.

Ngày 25/11/2017 bà Nguyễn Thị H chết. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng và cũng là hàng thừa kế thứ nhất của bà H là chị Nguyễn Thị T nên chị T được hưởng 452.657.000đ.

Tài sản trên đất hiện còn: 01 ngôi nhà trần diện tích 34,6m^2 xây năm 1991 đã cũ nát; 01 nhà ngang lợp ngói diện tích 32,4m^2; 01 công trình phụ lợp prôximăng diện tích 12,7m^2; 01 bếp lợp ngói diện tích 12,8m^2 đều xây năm 1972 đã cũ nát, hết khấu hao sử dụng; phần cây cối lâm lộc trên đất gồm: 03 cây ổi, 01 cây nhãn, 01 cây hồng các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng định giá không định giá.

Xét thấy, hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng thửa đất số 87, cần giao cho ông T tiếp tục sử dụng thửa đất số 87, được sở hữu tài sản trên đất và số tiền đền bù thu hồi đất và tài sản trên đất, nhưng ông T phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho bà V số tiền 1.810.628.000đ và trích trả cho các kỷ phần thừa kế gồm: Bà T1, bà L2 và hàng thừa kế thứ nhất của bà H là chị T mỗi người 452.657.000đ. Ông T đã trả cho bà T1, bà L2 và chị T mỗi người 100.000.000đ nên cần buộc ông T phải trả tiếp cho mỗi người là 352.657.000đ.

[2.4] Đối với 180m^2 đất ao: Năm 2005 vợ chồng có mua được 01 thửa đất ao diện tích 180m^2 tại thôn T, xã Y, huyện Y. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 17/5/2018 ông T và bà V đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên bản án sơ thẩm đã xác định 180m^2 ao là tài sản chung của ông T, bà V là có căn cứ. Theo UBND xã Y thì phần diện tích này nằm trong quy hoạch đất ở khu nông thôn, đủ điều kiện được cấp giấy CNQSD đất nhưng phải nộp nghĩa vụ cho Nhà nước.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/11/2017 là 3.000.000đ/m^2. Tuy nhiên, kết quả định giá tài sản ngày 07/12/2021 lại là 3.700.000đ/m^2, giá trị ao tại thời điểm xét xử là: 180m^2 x 3.700.000đ/m^2 = 666.000.000đ. Ông T, bà V có công sức bằng nhau, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp vào khối tài sản trên. Do đó, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Bản án sơ thẩm đã giao cho ông T sử dụng đất ở và tạm giao cho bà V được sử dụng 180m^2 ao là phù hợp, đồng thời buộc bà V trích trả ½ giá trị ao cho ông T là thỏa đáng. Tuy nhiên, do giá trị đất ao thay đổi nên cần sửa án sơ thẩm và buộc bà V phải trả cho ông T chênh lệch tài sản là 333.000.000đ.

[2.5] Đối với yêu cầu huỷ giấy CNQSDĐ đối với thửa số 124 (nay là thửa đất số 87) thì thấy: UBND huyện Y đã cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Hữu T là đúng trình tự, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Do vậy yêu cầu của các đương sự là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về án phí thì thấy:

Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị T thuộc đối tượng được miễn án phí nhưng không có đơn đề nghị tòa án miễn án phí nên bản án sơ thẩm buộc họ phải chịu án phí là có căn cứ. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông T, bà L2, bà Tính, chị T đã có đơn xin miễn án phí nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và miễn án phí cho ông T, bà L2, bà T1 và chị T.

Đối với việc miễn giảm án phí của chị Nguyễn Thị V: Căn cứ vào đơn xin miễn giảm án phí của chị V có xác nhận của UBND xã về điều kiện Hn cảnh khó khăn. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy Hn cảnh của chị V thực sự khó khăn nên

đã giảm một phần án phí cho chị V là phù hợp. Do đó, không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát và giảm án phí cho chị V.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát và một phần kháng cáo của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản (do có thay đổi về giá) và án phí (do có tình tiết mới).

[4] Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

2. Xác nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ 27 (đã bị thu hồi 53,1m^2, diện tích còn lại là 266,2m^2) tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V và cụ Nguyễn Thị Dần, có trị giá 4.791.600.000đồng.

Xác nhận ông Nguyễn Hữu T đã nhận tiền đền bù thu hồi đất và tài sản trên đất, tiền hỗ trợ, tổng cộng là 640.285.000đồng.

Tổng trị giá tài sản của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V và cụ Nguyễn Thị Dần là 5.431.885.000đồng.

3. Xác nhận 180m^2 ao tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị V có trị giá 666.000.000đ.

4. Xác nhận: Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Dần là 1.810.628.000đồng; thời điểm mở thừa kế ngày 11/5/2017; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dần là: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Hữu T; mỗi người được một kỷ phần là 452.657.000đồng.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị T.

7. Giao cho ông Nguyễn Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 27, diện tích còn lại là 266,2m^2 có tứ cận: phía Bắc giáp đường Ngô Xá - Phù Cầm; phía Nam giáp nhà ông Trung; phía Đông giáp ngõ xóm; phía Tây giáp nhà bà Tý tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Ông T được sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 34,6m^2, 01 nhà ngang lợp ngói diện tích 32,4m^2, 01 công trình phụ lợp prôximăng diện tích 12,7m^2, 01 bếp lợp ngói diện tích 12,8m^2 đều đã cũ nát, 03 cây ổi, 01 cây nhãn và 01 cây hồng. Ông Nguyễn Hữu T được sử dụng số tiền đền bù khi thu hồi đất và tài sản trên đất là 640.285.000đồng.

8. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị V được sử dụng diện tích 180m^2 ao có tứ cận: phía Bắc giáp nhà ông Khang và ông Quang; phía Nam giáp ao ông Khang và ông Quang; phía Đông giáp ngõ xóm; phía Tây giáp đất ông Duyên tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Đối trừ, ông Nguyễn Hữu T phải trích trả chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị V là 1.477.628.000đồng.

Ông Nguyễn Hữu T phải trích trả cho các kỷ phần thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 và người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị T mỗi người 452.657.000đ, các đương sự đã nhận 100.000.000đ, ông T còn phải trả 352.657.000đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T đề nghị chia 10.000 USD và thửa đất số 117, tờ bản đồ 01, diện tích 214m^2 và tài sản trên đất tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

10. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị L2 đề nghị huỷ giấy CNQSDĐ số S 840082 do UBND huyện Y cấp ngày 29/6/2001 cho hộ ông Nguyễn Hữu T đối với thửa đất số 124, diện tích 353m^2 (nay là thửa đất số 87, tờ bản đồ 27, diện tích còn lại là 266,2m^2) tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

11. Công nợ: Không có.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

12. Lệ phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Hữu T mỗi người phải chịu 6.500.000đ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với thửa đất số 87 (xác nhận bà V đã nộp 13.000.000đ, ông T phải trả cho bà V 6.500.000đ).

Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với thửa đất số 117 và 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá lại tài sản đối với thửa đất số 87 (xác nhận ông T đã nộp đủ 10.000.000đ).

Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 10.000.000đ chi phí định giá tài sản ngày 07/12/2021 (xác nhận ông T đã nộp đủ 10.000.000đ).

Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L2 phải chịu 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với thửa đất số 87 (xác nhận ông T đã nộp đủ thay bà T1, bà L2 5.000.000đ).

13. Án phí: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 37.436.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà V đã nộp 9.005.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 03326, ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, bà V còn phải nộp tiếp 28.458.000đ.

Hn trả: ông Nguyễn Hữu T 11.433.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 003651 ngày 29/12/2017, bà Nguyễn Thị T1 13.998.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 000531 ngày 10/5/2019, bà Nguyễn Thị L2 13.998.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 000532, ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y (đều do ông T nộp).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND huyện Y;*
- *Chi cục THADS huyện Y;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai